

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/11 VND	31/12/10 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		907.050.157.489	707.956.446.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		950.440.634	8.489.331.359
1. Tiền	111	5	950.440.634	8.489.331.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.140.055.828	13.129.707.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.140.055.828	13.129.707.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.957.787.844	428.477.519.262
1. Phải thu của khách hàng	131		395.243.479.008	203.075.462.179
2. Trả trước cho người bán	132		51.492.189.428	124.313.898.410
3. Các khoản phải thu khác	138	7	160.222.119.408	101.088.158.673
IV. Hàng tồn kho	140	8	273.395.071.884	244.732.116.678
1. Hàng tồn kho	141		273.395.071.884	244.732.116.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.606.801.299	13.127.771.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	359.147.951	532.989.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.393.637.811	3.759.788.897
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.854.015.537	8.834.992.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.489.372.152	588.886.731.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		325.530.133.763	284.707.214.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.589.148.813	43.719.999.175
- Nguyên giá	222		55.349.655.787	56.954.336.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.760.506.974)	(13.234.337.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.193.414.170	1.406.098.071
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.168.438.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(844.952.466)	(762.340.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.370.359.965	95.357.884.965
- Nguyên giá	228		95.471.857.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.497.849)	(71.972.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	190.377.210.815	144.223.232.248
III. Bất động sản đầu tư	240	15	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	314.187.903.139	235.559.132.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		242.334.020.000	223.204.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		70.063.216.406	17.310.908.274
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.050.917.277	1.899.967.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.901.517.277	1.750.567.105
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.620.539.529.641	1.296.843.177.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.212.849.205.949	918.887.424.342
I. Nợ ngắn hạn	310		872.428.002.606	834.240.848.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	360.063.424.984	305.698.865.424
2. Phải trả cho người bán	312		169.115.491.672	194.517.419.543
3. Người mua trả tiền trước	313		2.861.955.325	4.169.692.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	15.659.014.391	19.209.541.191
5. Phải trả người lao động	315		1.904.538.791	1.415.766.001
6. Chi phí phải trả	316	21	21.091.756.000	898.171.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	301.731.821.443	308.331.392.457
II. Nợ dài hạn	330		340.421.203.343	84.646.575.642
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	118.310.064.000	76.499.572.274
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		277.306.805	325.566.101
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.433.832.538	7.821.437.267
5. Trái phiếu phát hành	339		213.400.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.690.323.692	377.955.753.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		407.690.323.692	377.955.753.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	352.107.080.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.442.712.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		237.312.714	666.008.929
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	1.460.058.308
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	38.732.672.019	66.741.496.128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.539.529.641	1.296.843.177.811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

31/12/2011

31/12/2010

Ngoại tệ các loại

USD

2.426,54

79.618,20

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Người lập biểu





Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2011

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	290.346.813.852	188.356.456.663	807.018.935.970	946.421.034.793
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	5.477.995.460	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	290.346.813.852	188.356.456.663	801.540.940.510	946.421.034.793
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	284.154.092.155	182.798.596.760	732.779.492.258	852.619.623.930
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		6.192.721.697	5.557.859.903	68.761.448.252	93.801.410.863
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.212.351.807	6.092.386.962	40.239.969.881	9.403.226.013
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	10.336.918.151	5.884.179.399	52.473.052.165	23.283.050.962
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.295.197.793	4.677.847.143	46.375.837.532	18.232.950.636
8.	Chi phí bán hàng	24		375.075.151	1.006.601.991	1.653.780.201	2.957.764.533
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.488.637.337	3.698.295.979	16.153.674.756	10.734.910.009
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.204.442.865	1.061.169.496	38.720.911.011	66.228.911.372
				0			
11.	Thu nhập khác	31	30	112.954.489	437.139.125	3.849.523.007	2.035.617.406
12.	Chi phí khác	32	31	16.472.399	647.676.210	3.006.315.443	1.156.966.629
13.	Lợi nhuận khác	40		96.482.090	-210.537.085	843.207.564	878.650.777
				0			
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	3.300.924.955	850.632.411	39.564.118.575	67.107.562.149
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	518.207.975	212.658.103	7.127.722.717	7.901.921.627
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12.064.824		-48.259.296	325.566.101
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60		2.794.781.804	637.974.308	32.484.655.154	58.880.074.421



Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 18 tháng 1 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người Lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	621.917.544.472	983.225.786.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(752.357.348.174)	(942.589.311.901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.553.654.794)	(4.733.288.664)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60.568.089.238)	(17.202.445.934)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.449.455.908)	(2.343.998.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	663.087.755.710	254.653.059.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(639.784.906.750)	(171.008.170.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180.708.154.682)	100.001.630.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(132.347.192.828)	(91.091.778.430)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.312.537.945	268.522.762
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.852.440.000)	(30.283.750.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.703.000.000	25.142.609.330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.844.500.000)	(151.447.032.255)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.154.858.225	8.678.281.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135.873.736.658)	(238.733.147.567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	833.359.251.910	555.901.058.681
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(523.388.200.624)	(416.494.408.313)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(396.000.000)	(398.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.859.000)	(3.015.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	309.573.192.286	139.005.634.393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7.008.699.054)	274.117.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.489.331.359	7.946.772.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(530.191.669)	268.441.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	950.440.636	8.489.331.359



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxit;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chõ đá thô ra ngoài tỉnh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; đối với kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	509.944.410	5.439.679.745
Tiền gửi ngân hàng	440.496.224	3.049.651.614
Cộng	950.440.634	8.489.331.359

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	-	2.600.000.000
Cho vay ngắn hạn	11.140.055.828	10.529.707.554
- Bù đắp	4.200.000.000	4.200.000.000
- Cao thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	1.710.908.274	2.000.000.000
- Công ty CP chế biến Gỗ ĐLGL	852.440.000	
- Các đối tượng khác	467.957.554	420.957.554
Cộng	11.140.055.828	13.129.707.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu khác	160.222.119.408	101.088.158.673
Công ty CP Đầu tư và phát triển Kim Loại Màu	8.215.000	2.700.000
Công ty CP Quân Trung	2.077.077.404	625.017.119
Công ty CP Đức Phú	26.847.532.030	26.882.752.030
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	39.132.073.158	22.618.048.576
Nguyễn Khoa Quyền	1.432.328.800	466.000.000
Nguyễn Thị Hoa	19.418.962.333	19.418.962.333
Nguyễn Hữu Hà	-	1.535.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	326.145.751	224.787.501
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	708.495.526	297.716.669
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	157.171.096	126.436.016
Nguyễn Tấn Phương	5.000	175.005.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.475.560.411	2.900.057.327
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng	7.529.257	2.125.435.296
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	13.870.693.627	556.034.359
Công ty TNHH cung ứng NL, VT và TB ĐLGL	20.021.544.417	9.946.370.748
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	-	71.020.356
Công ty CP Đầu tư và XD Đức Long Gia Lai	20.126.687	177.562.493
Công ty CP BOT và BT ĐL Đắk Nông	-	28.500.000
Công ty CP BOT và BT ĐL Gia Lai	4.274.000	
Công ty CP Đức Long Bảo Lộc	15.156.276.488	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thanh Hoa	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần TVXD Giao Thông Gia Lai	-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Hương	-	4.334.804.500
Các đối tượng khác	17.848.913.675	866.753.602
Cộng	160.222.119.408	101.088.158.673

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.900.420.857	84.978.632.735
Công cụ dụng cụ	16.145.465	
Chi phí SXKD dở dang	110.674.771.401	91.545.568.319
Thành phẩm	4.039.319.280	2.079.859.399
Hàng hóa	62.764.414.881	66.128.056.225
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273.395.071.884	244.732.116.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.777.299	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	104.370.652	334.050.296
	-	
Cộng	359.147.951	532.989.810

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	11.854.015.537	7.834.992.543
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	241.302.709	678.867.093
- Phạm Trung	674.761.070	836.615.523
- Phan Xuân Viên	60.306.223	107.543.356
- Nguyễn văn Nguyên	94.964.959	
- Nguyễn Tiến Dũng	2.735.316.429	851.691.690
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	694.017.523	803.529.817
- Hồ Minh Thành	2.247.104.224	1.214.504.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	400.231.000
- Các cá nhân khác	3.494.978.661	1.586.638.151
Ký quỹ Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	0	1.000.000.000
Cộng	11.854.015.537	8.834.992.543

11. TSCĐ hữu hình _ Tập Đoàn

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848
Tăng trong năm	62.225.000	50.000.000	630.000.000	357.600.000	1.099.825.000
Giảm trong năm	-	-	2.704.506.061	-	2.704.506.061
Số cuối năm	37.616.466.306	5.999.576.359	11.237.586.701	496.026.421	55.349.655.787
Khấu hao					-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Tăng trong năm	1.786.535.656	685.980.495	1.127.193.397	135.485.659	3.735.195.207
Giảm trong năm	-	-	209.025.906	-	209.025.906
Số cuối năm	8.146.159.948	2.467.737.282	5.959.846.654	186.763.090	16.760.506.974
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
Số cuối năm	29.470.306.358	3.531.839.077	5.277.740.047	309.263.331	38.589.148.813

12.TSCĐ Thuê Tài chính _Toàn Tập Đoàn

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	2.168.438.931
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao			
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	762.340.860
Tăng trong năm	-	212.683.901	212.683.901
Giảm khác	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	844.952.466	844.952.466
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	-	1.406.098.071	1.406.098.071
Số cuối năm	-	1.193.414.170	1.193.414.170

13. TSCĐ vô hình _Toàn Tập Đoàn

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong năm	-	42.000.000	42.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	215.975.000	95.471.857.814
Khấu hao			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số đầu năm	-	71.972.849	71.972.849
Tăng trong năm	-	29.525.000	29.525.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	101.497.849	101.497.849
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151	95.357.884.965
Số cuối năm	95.255.882.814	114.477.151	95.370.359.965

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các dự án cao su	76.770.424.093	56.495.975.835
Các dự án bến xe	75.313.110.860	73.229.610.160
Các dự án thủy điện	7.527.582.142	7.015.869.594
Các dự án mỏ	3.660.991.837	1.711.225.265
Dự án trường học	17.427.273	
Dự án Công trình đường	3.453.114.605	2.588.065.944
Các dự án khác	23.634.560.005	2.796.390.806
Mua sắm Tài sản cố định	-	386.094.644
Cộng	190.377.210.815	144.223.232.248

15. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cánh, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Đầu tư vào công ty con	242.334.020.000	223.204.600.000
+ Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Grranit	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	7.184.610.000	2.115.060.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	7.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	6.667.000.000	69.630.000
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	26.196.500.000	24.506.500.000
+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
+ Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐắkNoong	45.810.000.000	40.080.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.025.800.000	30.008.800.000
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
Đầu tư dài hạn khác	78.963.982.406	17.310.908.274
+ Góp vốn vào công ty vệ sỹ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cho vay dài hạn Cty CP ĐT Pt DVCTCC ĐLGL	0	1.710.908.274
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	21.765.000.000	
+ Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Góp vốn Cty Giao Thông	8.900.766.000	
+ Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	314.187.903.139	235.559.132.171

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.361.760.332	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	539.756.945	304.262.335
Cộng	6.901.517.277	1.750.567.105

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Khoản ký quỹ, ký cược(Công ty cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	335.750.516.710	285.550.865.424
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	47.121.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	281.994.516.710	196.892.742.044
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.635.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	-	19.800.000.000
- Ngân hàng Exibank-Cn Tân Sơn Nhất	-	14.397.123.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.312.908.274	20.148.000.000
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	24.210.908.274	19.500.000.000
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	102.000.000	398.000.000
Cộng	360.063.424.984	305.698.865.424

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
+ Thuế GTGT đầu ra	1.527.589.489	9.983.464.549
+ Thuế Thu nhập cá nhân	132.291.524	17.231.573
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.377.611.878	6.699.345.069
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.509.500.000
Cộng	15.659.014.391	19.209.541.191

21. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí phải trả	21.091.756.000	898.171.369
Cộng	21.091.756.000	898.171.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	297.631.594	12.016.892
+ Bảo hiểm thất nghiệp	40.198.827	32.907.828
+ Cổ tức phải trả	771.087.955	770.971.755
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	300.622.903.067	307.515.495.982
- DNTN Đức Kiên Gia Lai	-	41.172.067.000
- Công ty TNHH I T Việt Gia Phát	154.773.952.024	55.550.269.000
- Công ty TNHH MTV An Phước	1.545.625.751	
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình công cộng ĐLGL	12.709.785.738	9.697.340.726
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	-	37.724.062
- Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	85.103.217.961	90.739.904.816
- Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	-	152.876.200
- Công ty TNHH khai thác và chế biến Đá Granit	7.430.686.659	
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BDS	1.235.424.644	
- Công ty TNHH Hà Trung	12.723.000.000	12.978.000.000
- Nguyễn Thị Diễm	-	2.672.882.000
- Võ thị Cẩm Nhung	303.593.674	332.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	150.000.000
- Phạm Thị Ký	3.664.000.000	
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	
- Phạm Trung	500.000.000	
- Nguyễn Thị Hoa	7.300.000.000	
- Lãi vay phải trả	4.373.434.902	
- Các đối tượng khác	5.435.181.714	91.131.838.504
Cộng	301.731.821.443	308.331.392.457

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Vay dài hạn	117.818.664.000	75.908.172.274
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	50.278.000.000	16.785.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	54.986.264.000	59.123.172.274
+ Ngân hàng Sacombank	12.554.400.000	
b. Nợ dài hạn	491.400.000	591.400.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	491.400.000	591.400.000
Cộng	118.310.064.000	76.499.572.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu bán căn hộ	8.061.559.807	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	372.272.731	486.818.181
Lãi Trá phiếu ngân hàng Công Thương		852.279.452
Cộng	8.433.832.538	7.821.437.267

25. Vốn chủ sở hữu_ Toàn Tập Đoàn

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm				1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm khác					2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
	-	-			
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong kỳ	61.107.080.000		4.638.827.031	2.319.413.516	32.484.655.154
Giảm trong năm		9.893.230.000			60.493.479.263
Số dư tại 31/12/2011	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	38.732.672.019

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c . Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	32.484.655.154	58.880.074.421
Phân phối lợi nhuận năm trước	60.493.479.263	2.567.903.884
- Chia cổ tức năm 2010	51.215.825.200	
- Quỹ dự phòng tài chính	2.319.413.516	1.093.756.311
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.319.413.516	1.312.507.573
- Quỹ đầu tư và phát triển	4.638.827.031	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	161.640.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau	38.732.672.019	66.741.496.128

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	807.018.935.970	946.421.034.793
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	379.178.045.739	200.151.775.900
- Doanh thu bán phân bón	215.083.190.478	508.521.428.574
- Doanh thu công trình	138.374.928.526	216.643.550.662
- Doanh thu bán căn hộ	460.827.861	5.477.995.460
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.330.218.997	3.865.018.855
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.129.666.766	7.398.736.202
- Doanh thu bán hàng hóa	61.462.057.603	4.362.529.140
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.477.995.460)	
- Giảm giá hàng bán	(5.477.995.460)	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.540.940.510	946.421.034.793

27. Giá vốn hàng bán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	732.779.492.258	852.619.623.930
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	369.317.539.771	202.451.843.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Giá vốn bán phân bón	215.039.428.574	496.056.744.416
- Giá vốn công trình	93.374.155.080	134.956.130.397
- Giá vốn bán căn hộ	(5.758.345.157)	5.758.345.157
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.942.225.296	3.015.869.711
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.332.043.652	6.018.161.322
- Giá vốn bán hàng hóa	51.532.445.042	4.362.529.140
Cộng	732.779.492.258	852.619.623.930

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.022.458.459	3.742.946.205
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515.741.268	138.994.688
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.217.779.452	585.241.779
Lợi nhuận được chia từ công ty con	11.119.481.702	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	364.509.000	4.935.334.821
Doanh thu hoạt động tài chính khác		708.520
Cộng	40.239.969.881	9.403.226.013

29. Chi phí hoạt động tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.299.337.532	18.232.950.636
Lãi vay trái phiếu	20.806.500.000	39.749.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.213.491.469	217.616.735
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.153.723.164	4.792.734.521
Cộng	52.473.052.165	23.283.050.962

30. Thu nhập khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.784.578.356	268.522.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá TS đem góp vốn		1.447.042.292
Hàng thừa trong kiểm kê	167.531.203	
Thu nhập từ phần mềm Bravo		120.345.696
Thu khác	897.413.448	199.706.656
Cộng	3.849.523.007	2.035.617.406

31. Chi phí khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	2.575.552.450	264.389.425
Bán lịch	124.789.896	
Nộp phạt thuê, phạt nộp chậm	243.501.482	662.072.596
Chi phí phần mềm Bravo		120.345.696
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	62.471.615	109.280.000
Chi phí khác	0	878.912
Cộng	3.006.315.443	1.156.966.629

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.564.118.575	67.107.562.149
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi		67.202.494.473
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		(94.932.324)
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(11.053.227.709)	(3.892.189.134)
Điều chỉnh tăng	430.762.993	1.043.145.687
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	243.501.482	640.346.596
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	187.261.511	402.799.091
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	11.483.990.702	4.935.334.821
+ Cổ tức được nhận	11.483.990.702	4.935.334.821
Tổng thu nhập chịu thuế	28.510.890.866	63.215.373.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	7.127.722.717	7.901.921.627
<i>Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.127.722.717	7.901.921.627
- Chi phí thuế Thu nhập hoãn lại	(48.259.296)	325.566.101
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.484.655.154	58.880.074.421

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.484.655.154	58.880.074.421
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	32.484.655.154	58.880.074.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.210.708	29.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	923	2.023

34. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 18 tháng 1 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú